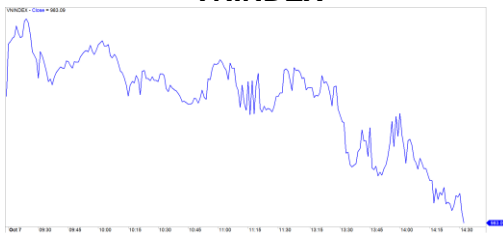


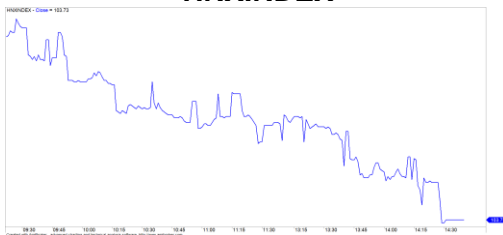
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	983.09	103.73	56.85
% ngày	-0.46%	-1.36%	-0.14%
% tuần	-1.35%	-1.26%	0.12%
% tháng	0.92%	2.78%	0.16%
% năm	-2.51%	-9.54%	5.20%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,750	444	162
TB 1 tuần	4,327	372	224
TB 1 tháng	4,059	381	244
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	304.91	12.72	41.97
Bán	350.37	12.54	34.75
Giá trị ròng	-45.47	0.18	7.23
Độ rộng TT			
Mã Tăng	122	47	164
Mã Giảm	164	72	114
Không Đổi	100	249	621
Chỉ số chính			
P/E	16.68	9.32	18.78
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,349	192	981
LS Cổ tức	1.39%	3.94%	5.26%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ 2 liên tiếp với VN-Index chốt phiên giảm 0.46% dừng tại 983.09 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm mạnh 1.36% neo tại 103.76 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm nhẹ 0.14% chốt tại 56.87 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường duy trì ở mức cao đạt hơn 3,570 tỷ đồng.

Sau giao động trong biên độ hẹp phiên sáng, thị trường chứng kiến đà giảm mạnh trong phiên chiều. Nhóm VN30-Index vẫn là tâm điểm của đà bán khi giảm tới 0.84%. GMD, MBB, MSN, MWG, NVL, PNJ, REE, VPB, VRE, BVH giảm trên 1%. GAS(+0.2%), STB(+1%), VNM(+0.4%) là một vài bluechip giữ được sắc xanh đi ngược thị trường. Nhóm Mid-Cap và Small-Cap cũng giảm khá khi VNMID-Index giảm 0.63%, VNSML-Index giảm 0.43%. ASM(+6.4%), IDI(+1.9%), LDG(+1.3%) là một số mã có mức tăng đặc biệt trong nhóm.

Khối ngoại bán ròng phiên thứ 9 liên tiếp nhưng giảm cường độ bán ròng với giá trị 38 tỷ đồng trên toàn thị trường. HPG, DIG dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 14.3 tỷ, 14.2 tỷ đồng. Ở chiều mua, VCB, VNM được mua ròng tích cực nhất lần lượt 14.9 tỷ và 13.7 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục “sideways” quanh ngưỡng 988 điểm của chỉ số VN-Index. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên thị trường có thể sẽ chưa giảm sâu dưới mức 980 điểm trong vài phiên tới và mức độ phân hóa có thể sẽ tiếp tục diễn ra. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm và rủi ro ngắn hạn tiếp tục gia tăng cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là nên giảm tỷ trọng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi hạ mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index và VN30 từ mức TĂNG xuống GIẢM và duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 103.16 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp hồi phục để đưa tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị. Lưu ý các nhà đầu tư không nên bán tháo ở giá thấp và chưa nên bán hết toàn bộ cổ phiếu, mà chỉ nên đưa tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị.

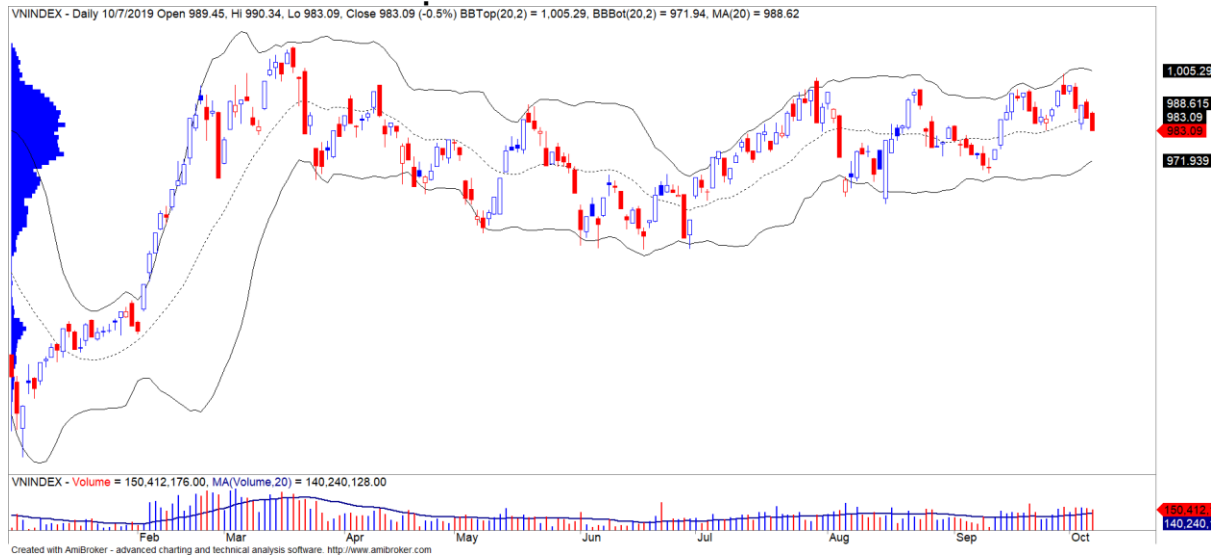
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 46% cổ phiếu/54% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.95	GIẢM	GIẢM		15.76				17.22		
ACB	23.20	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
ACV	74.50	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	-1.72%			83.54		
ANV	25.50	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	-1.54%			27.58		
ASM	7.98	TĂNG	TĂNG	6.30	7.14	26.67%		7.61	6.46	4.86%	
BFC	14.95	GIẢM	GIẢM		15.26				16.69		
BID	40.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	23.74%		33.40	36.62	20.96%	
BMP	53.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.51	3.28%		48.30	45.90	10.77%	
BSR	9.30	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.70	GIẢM	GIẢM		76.73				79.61		
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		20.00	25.45	30.00%	
CEO	9.90	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-3.88%			11.06		
CII	24.45	TĂNG	TĂNG	21.40	22.39	14.25%		24.45	22.49	0.00%	MUA
CMG	37.40	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	61.21%	
CMX	25.10	GIẢM	GIẢM		25.26				32.25		
CSM	14.90	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	3.54%	
CTD	91.20	GIẢM	GIẢM		97.16				104.50		
CTG	20.55	GIẢM	GIẢM		21.49				21.90		
CTG	20.55	GIẢM	GIẢM		21.49				21.90		
CTR	47.70	TĂNG	N/A	46.50	43.68	2.58%		-	N/A		
CVT	22.55	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	6.12%		20.35	19.04	10.81%	
DCM	7.40	GIẢM	TĂNG		7.57			8.54	7.15	-13.35%	
DGC	26.80	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-3.60%			30.50		
DGW	25.30	TĂNG	TĂNG	24.60	23.83	2.85%		23.50	22.12	7.66%	
DHA	30.90	GIẢM	GIẢM		32.81				34.96		
DHC	34.30	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	3.94%			35.33		
DHG	91.80	GIẢM	GIẢM		94.32				99.56		
DIG	14.80	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	3.86%		13.90	12.65	6.47%	
DPG	46.50	TĂNG	GIẢM	47.20	44.84	-1.48%			50.61		
DPM	14.20	TĂNG	GIẢM	13.60	13.21	4.41%			14.62		
DPR	36.45	GIẢM	GIẢM		37.93				41.63		
DQC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.62				20.25		
DRC	23.30	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	21.23	7.87%	
DXG	16.20	GIẢM	TĂNG	16.15	16.52	2.31%	BÁN	15.50	14.48	4.52%	
EIB	16.90	GIẢM	GIẢM		17.23				18.05		

We Create Fortune

FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		
FMC	27.00	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.56%	
FPT	55.50	GIẢM	TĂNG	45.20	55.95	23.78%	BÁN	46.00	52.65	20.65%	
GAS	100.70	GIẢM	GIẢM		105.94				109.55		
GEX	22.20	GIẢM	TĂNG		22.58			20.20	20.77	9.90%	
GIL	20.25	TĂNG	GIẢM	21.00	19.51	-3.57%			23.08		
GMD	27.00	GIẢM	TĂNG	27.95	27.01	-3.38%	BÁN	28.50	26.02	-5.26%	
GTN	19.10	GIẢM	TĂNG		19.88			15.00	17.31	27.33%	
GVR	13.50	GIẢM	N/A		14.42				N/A		
HAG	4.50	GIẢM	GIẢM		4.67				5.11		
HAX	17.95	TĂNG	GIẢM	18.35	16.81	-2.18%			21.33		
HBC	13.80	GIẢM	GIẢM	13.70	13.95	1.83%	BÁN		15.19		
HCM	22.40	GIẢM	TĂNG		25.31			23.40	21.08	-4.27%	
HDB	27.40	TĂNG	GIẢM	26.30	27.30	4.18%			27.71		
HDC	23.20	TĂNG	TĂNG	22.15	22.15	4.74%		15.25	18.89	52.13%	
HDG	35.50	TĂNG	TĂNG	35.50	35.03	0.00%		35.30	32.61	0.57%	
HNG	15.20	GIẢM	GIẢM		16.08				18.04		
HPG	21.30	GIẢM	GIẢM		22.30				23.96		
HSG	7.26	TĂNG	GIẢM	6.86	6.91	5.83%			7.42		
HT1	15.60	TĂNG	GIẢM	15.90	15.44	-1.89%			16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVN	32.65	GIẢM	GIẢM		34.04				37.00		
KBC	14.95	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-2.61%	
KDH	25.20	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	10.04%		24.00	23.60	5.00%	
KSB	21.25	GIẢM	TĂNG		22.62			23.90	21.11	-11.09%	
LCG	9.97	TĂNG	GIẢM	9.60	9.54	3.85%			10.47		
LDG	11.50	TĂNG	TĂNG	8.18	10.57	40.59%		9.89	8.90	16.28%	
LHG	16.30	GIẢM	GIẢM		16.91				18.44		
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.65				8.25		
LSS	5.31	TĂNG	GIẢM	5.31	5.18	0.00%	MUA		5.62		
MBB	22.40	TĂNG	TĂNG	22.20	22.31	0.90%		21.85	20.62	2.52%	
MPC	24.80	GIẢM	GIẢM		27.29				31.17		
MSN	76.50	GIẢM	GIẢM		79.87				81.93		
MSR	16.20	GIẢM	GIẢM		17.88				18.90		
MWG	121.00	GIẢM	TĂNG	122.40	121.90	-0.41%	BÁN	88.70	113.79	36.41%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.58			13.70	16.27	22.63%	
NKG	5.83	GIẢM	GIẢM		5.83				6.48		
NLG	28.60	TĂNG	TĂNG	28.60	27.76	0.00%		28.70	26.73	-0.35%	
NT2	23.80	GIẢM	GIẢM		24.54				25.92		

We Create Fortune

NTL	21.60	GIẢM	GIẢM		23.77			26.18		
NVL	62.50	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-2.34%		63.00	56.68	-0.79%
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.39			12.17		
PAC	29.70	TĂNG	GIẢM	28.70	28.30	3.48%		31.05		
PC1	20.00	GIẢM	TĂNG		21.39		21.10	18.48	-5.21%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.57		29.00	25.01	-10.00%	
PHR	59.70	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	-1.16%		65.37		
PLX	58.20	GIẢM	GIẢM		60.61		62.40	59.59	-4.50%	BÁN
PNJ	79.00	GIẢM	TĂNG		82.93		104.00	78.69	-24.04%	
POW	13.00	TĂNG	GIẢM	12.90	12.34	0.78%		13.98		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.92		18.30	16.28	-8.47%	
PPC	26.05	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.70%		28.66		
PTB	69.40	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	-0.43%	64.00	64.57	8.44%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.25		20.10	18.62	-5.47%	
PVD	16.80	GIẢM	TĂNG		18.19		18.10	15.96	-7.18%	
PVI	32.70	GIẢM	GIẢM		34.64			37.43		
PVS	18.60	TĂNG	GIẢM	20.70	18.60	-10.14%		21.78		
PXS	4.36	GIẢM	GIẢM		4.73			5.90		
QNS	29.80	GIẢM	TĂNG		30.15		33.80	27.80	-11.83%	
REE	37.00	GIẢM	TĂNG		40.31		33.33	35.23	11.03%	
SAB	260.00	GIẢM	TĂNG		266.23		245.00	257.56	6.12%	
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.58	-1.13%	7.40	7.47	6.76%	
SCR	6.39	GIẢM	GIẢM		6.67			7.01		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46		6.99	8.30	28.76%	
SJS	15.75	GIẢM	GIẢM		17.05		-	18.93		
SKG	10.70	GIẢM	GIẢM		11.22			12.13		
SSI	21.10	GIẢM	GIẢM	21.65	21.42	-1.07%	BÁN	22.27		
STB	10.50	TĂNG	GIẢM	10.55	10.28	-0.47%		11.09		
TCB	23.15	TĂNG	TĂNG	22.65	22.97	2.21%	22.65	20.86	2.21%	
TCM	23.75	TĂNG	GIẢM	23.00	22.17	3.26%		25.52		
TDH	11.70	TĂNG	TĂNG	9.40	11.04	24.47%	10.15	9.80	15.27%	
TLH	4.43	GIẢM	GIẢM		4.64			4.99		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.80			20.81		
VCB	82.80	TĂNG	TĂNG	80.00	79.40	3.50%	62.00	74.69	33.55%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-1.85%	19.20	24.08	38.02%	
VCS	95.50	GIẢM	TĂNG	87.80	102.46	16.70%	BÁN	68.00	87.76	40.44%
VGC	19.00	GIẢM	GIẢM	19.25	19.15	-0.52%	BÁN	20.53		
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%		9.82		
VHC	80.00	TĂNG	GIẢM	80.80	79.90	-0.99%		87.51		

We Create Fortune

VHM	89.00	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	1.95%		90.20	80.36	-1.33%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.67	-1.65%		17.70	16.40	1.13%	
VIC	117.00	GIẢM	TĂNG		120.83			112.00	113.76	4.46%	
VIP	5.08	TĂNG	GIẢM	5.15	4.95	-1.36%			5.48		
VJC	137.40	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.36%	
VND	14.00	GIẢM	GIẢM	14.10	14.00	-0.70%	BÁN		15.06		
VNG	21.75	TĂNG	TĂNG	19.10	21.30	13.87%		20.20	19.69	7.67%	
VNM	129.10	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	4.11%		130.10	117.81	-0.77%	
VPB	21.75	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	13.87%		20.30	19.79	7.14%	
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.56			41.30	39.68	-0.48%	
VRC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.07				16.26		
VRE	31.50	GIẢM	GIẢM		32.82				36.35		
VSC	27.00	GIẢM	GIẢM		28.31				30.94		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.20	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
BID	40.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	23.74%		33.40	36.62	20.96%	
BSR	9.30	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	70.70	GIẢM	GIẢM		76.73				79.61		
CTG	20.55	GIẢM	GIẢM		21.49				21.90		
EIB	16.90	GIẢM	GIẢM		17.23				18.05		
FPT	55.50	GIẢM	TĂNG	45.20	55.95	23.78%	BÁN	41.00	52.65	35.38%	
GAS	100.70	GIẢM	GIẢM		105.94				109.55		
HDB	27.40	TĂNG	GIẢM	26.30	27.30	4.18%			27.71		
HNG	15.20	GIẢM	GIẢM		16.08				18.04		
HPG	21.30	GIẢM	GIẢM		22.30				23.96		
HVN	32.65	GIẢM	GIẢM		34.04				37.00		
KDH	25.20	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	10.04%		24.00	23.60	5.00%	
MBB	22.40	TĂNG	TĂNG	22.20	22.31	0.90%		21.27	20.62	5.31%	
MSN	76.50	GIẢM	GIẢM		79.87				81.93		
MWG	121.00	GIẢM	TĂNG	122.40	121.90	-0.41%	BÁN	88.70	113.79	36.41%	
NVL	62.50	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-2.34%		63.00	56.68	-0.79%	
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.39				12.17		
PLX	58.20	GIẢM	GIẢM		60.61			59.97	59.59	-0.63%	BÁN
PNJ	79.00	GIẢM	TĂNG		82.93			77.88	78.69	1.44%	

We Create Fortune

POW	13.00	TĂNG	GIẢM	12.90	12.34	0.78%			13.98		
PVS	18.60	TĂNG	GIẢM	20.70	18.60	-10.14%			21.78		
QNS	29.80	GIẢM	TĂNG		30.15			33.80	27.80	-11.83%	
REE	37.00	GIẢM	TĂNG		40.31			33.33	35.23	11.03%	
ROS	26.00	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-5.45%			29.25		
SSI	21.10	GIẢM	GIẢM	21.65	21.42	-1.07%	BÁN		22.27		
STB	10.50	TĂNG	GIẢM	10.55	10.28	-0.47%			11.09		
TCB	23.15	TĂNG	TĂNG	22.65	22.97	2.21%		22.65	20.86	2.21%	
TPB	22.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.57	-1.76%			N/A		
VCB	82.80	TĂNG	TĂNG	80.00	79.40	3.50%		62.00	74.69	33.55%	
VCG	26.50	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-1.85%		18.44	24.08	43.70%	
VEA	55.00	TĂNG	GIẢM	55.20	53.83	-0.36%			N/A		
VGI	32.30	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	89.00	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	1.95%		90.20	80.36	-1.33%	
VIB	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.67	-1.65%		17.70	16.40	1.13%	
VIC	117.00	GIẢM	TĂNG		120.83			112.00	113.76	4.46%	
VJC	137.40	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.36%	
VNM	129.10	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	4.11%		130.10	117.81	-0.77%	
VPB	21.75	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	13.87%		20.30	19.79	7.14%	
VRE	31.50	GIẢM	GIẢM		32.82				36.35		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.95	GIẢM	GIẢM		15.76				17.22		
ANV	25.50	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	-1.54%			27.58		
ASM	7.98	TĂNG	TĂNG	6.30	7.14	26.67%		7.61	6.46	4.86%	
BMP	53.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.51	3.28%		48.30	45.90	10.77%	
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		19.44	25.45	33.74%	
C4G	6.00	GIẢM	GIẢM		6.77				8.39		
CEO	9.90	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-3.88%			11.06		
CII	24.45	TĂNG	TĂNG	21.40	22.39	14.25%		24.45	22.49	0.00%	MUA
CRE	24.85	GIẢM	GIẢM		25.26				25.96		
CTI	24.65	TĂNG	TĂNG	24.00	24.11	2.71%		25.05	24.64	-1.60%	MUA
CTR	47.70	TĂNG	#N/A	46.50	43.68	2.58%		-	#N/A		
DCM	7.40	GIẢM	TĂNG		7.57			8.54	7.15	-13.35%	
DHC	34.30	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	3.94%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.80	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	3.86%		13.90	12.65	6.47%	
DPM	14.20	TĂNG	GIẢM	13.60	13.21	4.41%			14.62		
DRC	23.30	GIẢM	TĂNG		24.08			21.60	21.23	7.87%	
DXG	16.20	GIẢM	TĂNG	16.15	16.52	2.31%	BÁN	15.50	14.48	4.52%	
E1VFN30	15.30	TĂNG	TĂNG	14.62	15.12	4.65%		15.26	14.43	0.26%	
FCN	12.60	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-0.40%			13.36		
FLC	3.40	GIẢM	GIẢM		3.65				4.02		
FTM	4.44	TĂNG	GIẢM	3.88	3.45	14.43%			6.96		
GEG	27.10	GIẢM	TĂNG		28.16			12.90	24.99	110.08%	
GEX	22.20	GIẢM	TĂNG		22.58			20.20	20.77	9.90%	
GMD	27.00	GIẢM	TĂNG	27.95	27.01	-3.38%	BÁN	28.50	26.02	-5.26%	
GTN	19.10	GIẢM	TĂNG		19.88			15.00	17.31	27.33%	
GVR	13.50	GIẢM	#N/A		14.42			-	#N/A		
HAG	4.50	GIẢM	GIẢM		4.67				5.11		
HBC	13.80	GIẢM	GIẢM	13.70	13.95	1.83%	BÁN		15.19		
HCM	22.40	GIẢM	TĂNG		25.31			23.40	21.08	-4.27%	
HDG	35.50	TĂNG	TĂNG	35.50	35.03	0.00%		35.30	32.61	0.57%	
HPX	26.70	GIẢM	#N/A		26.96			-	#N/A		
HSG	7.26	TĂNG	GIẢM	6.86	6.91	5.83%			7.42		
HT1	15.60	TĂNG	GIẢM	15.90	15.44	-1.89%			16.70		
IBC	20.60	TĂNG	GIẢM	20.60	20.57	0.00%	MUA		21.22		
IDI	7.15	GIẢM	TĂNG		7.44			7.53	6.22	-5.05%	
IJC	16.45	TĂNG	TĂNG	15.70	15.14	4.78%		13.10	13.12	25.57%	
ITA	3.20	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-2.74%		3.20	2.96	0.00%	
KBC	14.95	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-2.61%	
KSB	21.25	GIẢM	TĂNG		22.62			23.90	21.11	-11.09%	
LDG	11.50	TĂNG	TĂNG	8.18	10.57	40.59%		9.89	8.90	16.28%	
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.65				8.25		
MBS	14.70	GIẢM	TĂNG		15.71			16.00	14.25	-8.13%	
MPC	24.80	GIẢM	GIẢM		27.29				31.17		
NBB	21.50	TĂNG	GIẢM	20.85	19.83	3.12%			22.02		
NKG	5.83	GIẢM	GIẢM		5.83				6.48		
NLG	28.60	TĂNG	TĂNG	28.60	27.76	0.00%		28.70	26.73	-0.35%	
NT2	23.80	GIẢM	GIẢM		24.54				25.92		
NTC	162.70	TĂNG	GIẢM	168.90	157.51	-3.67%			189.63		
NTL	21.60	GIẢM	GIẢM		23.77				26.18		
NVB	8.50	TĂNG	TĂNG	7.60	7.87	11.84%		8.50	6.97	0.00%	
OGC	3.78	GIẢM	GIẢM		3.98				4.31		

We Create Fortune

PC1	20.00	GIẢM	TĂNG		21.39			19.30	18.48	3.63%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.57			23.60	25.01	10.62%	
PHR	59.70	TĂNG	GIẢM	60.40	57.51	-1.16%			65.37		
PPC	26.05	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-1.70%			28.66		
PTB	69.40	TĂNG	TĂNG	69.70	68.05	-0.43%		60.78	64.57	14.18%	
PVD	16.80	GIẢM	TĂNG		18.19			18.10	15.96	-7.18%	
PVI	32.70	GIẢM	GIẢM		34.64				37.43		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.92			18.30	16.28	-8.47%	
QCG	4.45	GIẢM	GIẢM		4.74				5.28		
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.58	-1.13%		7.40	7.47	6.76%	
SBT	17.80	TĂNG	TĂNG	16.50	17.42	7.88%		17.50	16.44	1.71%	
SCR	6.39	GIẢM	GIẢM		6.67				7.01		
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.36	-1.52%			6.86		
SHS	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.99	10.81%		8.40	6.61	-2.38%	
SJS	15.75	GIẢM	GIẢM		17.05				18.93		
STK	18.90	GIẢM	GIẢM		19.64				23.26		
SZC	18.30	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	23.60	TĂNG	TĂNG	22.05	22.96	7.03%		22.50	21.53	4.89%	
TCM	23.75	TĂNG	GIẢM	23.00	22.17	3.26%			25.52		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.80				20.81		
TTB	23.10	GIẢM	TĂNG		23.46			24.50	22.71	-5.71%	
VCI	33.60	GIẢM	TĂNG	34.50	33.85	-1.90%	BÁN	36.00	30.89	-6.67%	
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.63	1.12%			9.82		
VHC	80.00	TĂNG	GIẢM	80.80	79.90	-0.99%			87.51		
VND	14.00	GIẢM	GIẢM	14.10	14.00	-0.70%	BÁN		15.06		
VNG	21.75	TĂNG	TĂNG	19.10	21.30	13.87%		20.20	19.69	7.67%	
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.56			41.30	39.68	-0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	#N/A		9.58			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.39	TĂNG	TĂNG	4.55	4.21	-3.52%		3.99	4.34	10.03%	
AMD	1.48	GIẢM	GIẢM		1.56				1.75		
APG	8.74	GIẢM	TĂNG		9.34			9.90	7.90	-11.72%	
ART	1.90	TĂNG	GIẢM	2.00	1.76	-5.00%			2.25		
BCC	7.30	GIẢM	GIẢM		7.79				8.55		



We Create Fortune

BCG	7.84	GIẢM	TĂNG		8.69			6.39	7.30	22.69%	
C69	27.00	TĂNG	TĂNG	18.30	25.54	47.54%		5.30	22.95	409.43%	
CCL	8.40	GIẢM	GIẢM		8.94			3.46	8.93	158.03%	BÁN
CRC	14.55	GIẢM	GIẢM		15.82			18.90	15.04	-20.40%	BÁN
CVT	22.55	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	6.12%		20.35	19.04	10.81%	
DAG	6.40	GIẢM	TĂNG		6.71			7.09	6.22	-9.73%	
DAH	9.80	GIẢM	GIẢM		10.21				12.06		
DGW	25.30	TĂNG	TĂNG	24.60	23.83	2.85%		23.50	22.12	7.66%	
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.58				1.65		
DRH	7.10	GIẢM	GIẢM		7.48				7.76		
DTD	14.90	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	15.50%	
EVG	2.57	GIẢM	GIẢM	2.80	2.58	-7.99%	BÁN		2.99		
FIT	3.50	TĂNG	TĂNG	3.59	3.34	-2.51%		3.64	3.03	-3.85%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.67%			15.54		
HAH	13.95	GIẢM	TĂNG		14.97			13.00	13.89	7.31%	
HAI	1.60	GIẢM	GIẢM		1.65				1.85		
HAP	3.37	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-8.17%	
HAR	3.54	GIẢM	GIẢM	3.56	3.57	0.32%	BÁN		3.88		
HCD	3.43	TĂNG	GIẢM	3.56	3.33	-3.65%			3.95		
HDA	11.00	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-1.79%			12.07		
HDC	23.20	TĂNG	TĂNG	22.15	22.15	4.74%		15.25	18.89	52.13%	
HHP	11.90	GIẢM	GIẢM		12.11				13.53		
HHS	3.16	TĂNG	GIẢM	3.04	3.02	3.95%			3.20		
HII	11.85	GIẢM	GIẢM		12.14				12.29		
HQC	1.16	TĂNG	GIẢM	1.16	1.14	0.00%	MUA		1.32		
HSL	7.76	GIẢM	TĂNG		8.38			9.84	7.71	-21.14%	
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVG	2.78	GIẢM	GIẢM		3.05				3.75		
HVH	18.30	GIẢM	#N/A		18.65				#N/A		
JVC	3.86	TĂNG	TĂNG	3.86	3.63	0.00%	MUA	3.10	2.75	24.52%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.53	GIẢM	GIẢM		2.61				2.87		
LCG	9.97	TĂNG	GIẢM	9.60	9.54	3.85%			10.47		
LGL	10.35	GIẢM	TĂNG		10.96			7.11	9.49	45.51%	
LHG	16.30	GIẢM	GIẢM		16.91				18.44		
LMH	13.90	GIẢM	#N/A		14.06			-	#N/A		
MST	3.40	TĂNG	TĂNG	2.80	3.21	21.43%		3.40	2.58	0.00%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.58			13.10	16.27	28.20%	
PHC	13.95	TĂNG	TĂNG	13.30	13.31	4.89%		14.20	13.46	-1.76%	MUA



We Create Fortune

PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.25			20.10	18.62	-5.47%	
PVC	6.70	TĂNG	TĂNG	7.30	6.54	-8.22%		7.10	6.30	-5.63%	
PXL	4.70	GIẢM	GIẢM		5.26				6.42		
PXS	4.36	GIẢM	GIẢM		4.73				5.90		
QBS	3.11	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.05	GIẢM	GIẢM		7.37				8.96		
SHI	9.00	GIẢM	TĂNG		9.46		6.23		8.30	44.40%	
SJF	2.42	GIẢM	GIẢM		2.64				3.30		
SKG	10.70	GIẢM	GIẢM		11.22				12.13		
TDH	11.70	TĂNG	TĂNG	9.40	11.04	24.47%		10.15	9.80	15.27%	
TIG	4.30	TĂNG	TĂNG	3.40	3.96	26.47%		3.20	3.12	34.38%	
TLD	4.50	GIẢM	GIẢM		4.82				5.81		
TLH	4.43	GIẢM	GIẢM		4.64				4.99		
TNI	10.25	TĂNG	GIẢM	10.30	10.19	-0.49%			11.25		
TTF	2.82	GIẢM	GIẢM		2.89				3.34		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.08				3.34		
TVB	16.00	GIẢM	GIẢM		16.94				18.55		
TVC	16.10	GIẢM	TĂNG		16.77		14.30		14.38	12.59%	
VC3	23.50	TĂNG	TĂNG	23.20	22.93	1.29%		22.00	21.94	6.82%	
VCR	17.10	GIẢM	GIẢM		21.55				25.98		
VNE	3.39	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	1.19%			3.70		
VPG	22.40	TĂNG	TĂNG	21.40	22.27	4.67%		20.46	20.11	9.51%	
VRC	15.60	GIẢM	GIẢM		16.07				16.26		
YBM	6.59	GIẢM	GIẢM		7.36				11.71		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	983.09	-0.46%
VN30	907.5	-0.84%
VN Mid	976.07	-0.63%
VN Small	804.13	-0.43%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	103.73	-1.36%
HN30	187.42	-2.02%
VNX AllSh	875.17	-0.73%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.85	-0.14%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	304.91	
Bán	350.37	
GT ròng	-45.47	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	12.72	
Bán	12.54	
GT ròng	0.18	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	41.97	
Bán	34.75	
GT ròng	7.23	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ASM	480	6.40%
TDC	450	4.98%
AST	2400	3.59%
TNA	500	3.45%
IJC	300	1.86%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	100	0.63%
VC3	100	0.43%
L14	200	0.32%
DP3	0	0.00%
HHC	0	0.00%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	1900	5.18%
HTM	200	1.27%
BSR	100	1.09%
QNS	100	0.34%
VEA	100	0.18%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SZL	-2800	-5.86%
CVT	-950	-4.04%
NTL	-800	-3.57%
HCM	-800	-3.45%
SHI	-300	-3.23%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCS	-10600	-9.99%
VCR	-1700	-9.04%
VIX	-300	-5.00%
SHS	-400	-4.65%
PVI	-900	-2.68%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VIB	-700	-3.76%
SIP	-3100	-3.13%
GVR	-400	-2.88%
NTC	-3800	-2.28%
MPC	-500	-1.98%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	391,474	
VCB	307,095	
VHM	298,107	
VNM	224,812	
GAS	192,735	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,615	
VCS	15,280	
VCG	11,705	
PVS	8,890	
SHB	7,820	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	164,098	
VGI	98,823	
VEA	72,850	
GVR	54,684	
MCH	52,021	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	22,602,580	20,152,369
FLC	9,853,890	3,136,668
VPB	7,126,920	4,497,314
ASM	6,595,440	3,050,797
GEX	5,992,662	1,733,169

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VIX	5,169,260	670,481
ACB	2,047,592	2,549,263
PVS	1,926,713	2,364,140
SHB	1,861,455	4,394,124
VC3	1,459,251	455,523

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VIB	1,518,344	1,038,858
BSR	1,288,230	1,817,002
PXL	672,260	475,983
HTM	509,410	346,096
GVR	395,856	560,012

Nguồn: Bloomberg & YSVN

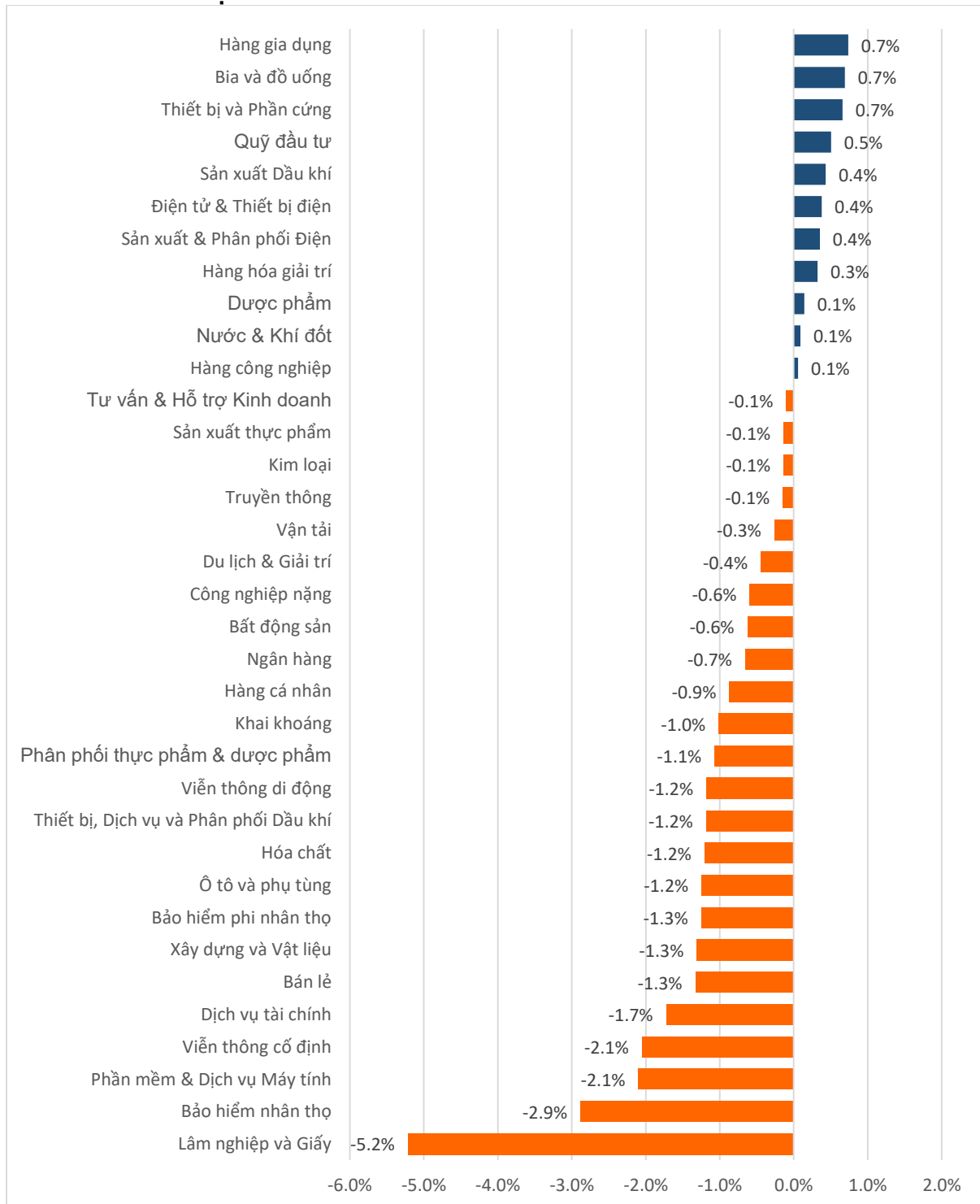
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



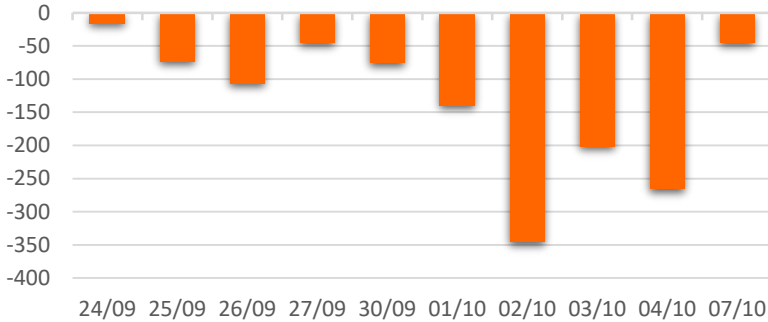
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

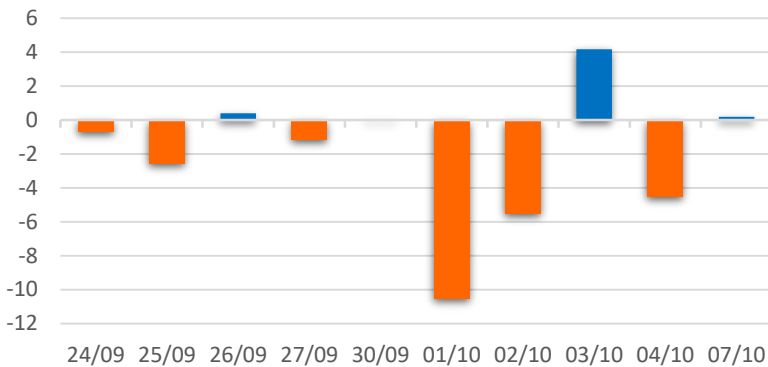
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	14,977	HPG	14,323
VNM	13,723	DIG	14,276
ROS	6,076	VRE	13,165
AST	5,645	POW	10,337
BID	4,954	BVH	8,765

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

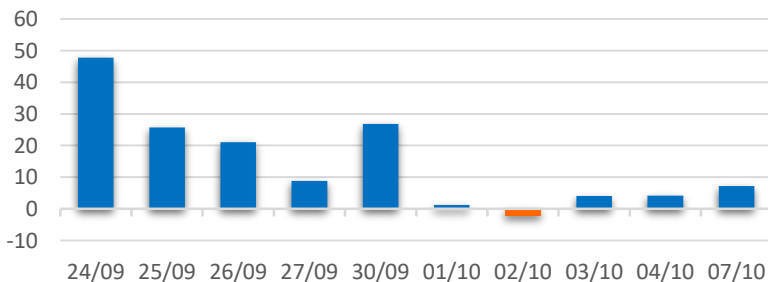
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	3,093	PVS	3,814
SHS	733	CEO	1,396
TIG	685	ART	95
SHB	465	VNR	34
MBS	203	TNG	9

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	6,890	BSR	3,243
VEA	2,088	ACV	626
VTP	1,282	NHT	48
MCH	786	NHH	31
MPC	161	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



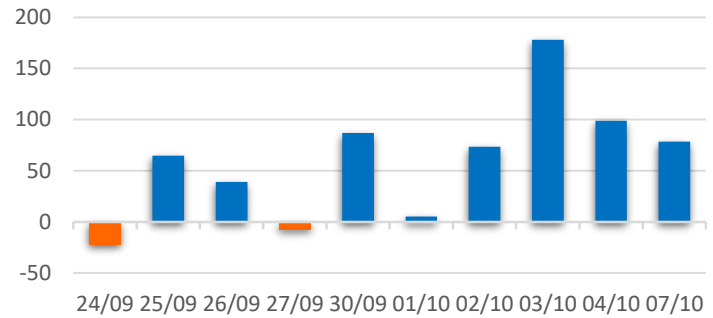
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

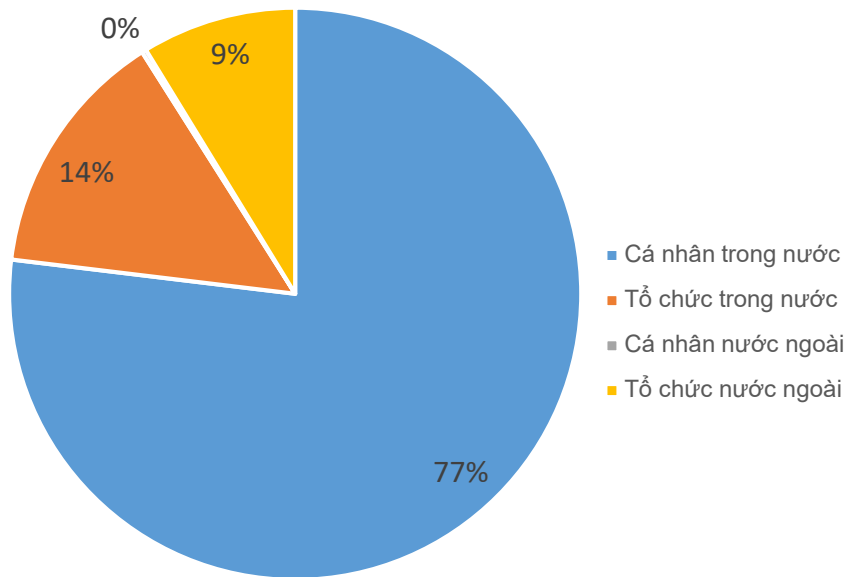
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	16,318	HPG	7,283
FPT	13,274	MWG	5,479
VNM	9,340	POW	5,205
TCB	9,291	VNM	5,161
MWG	7,479	HDG	4,445

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

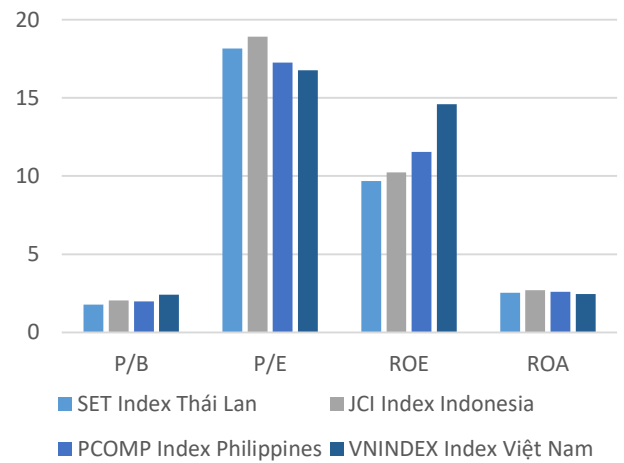
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.0x	2.0x	2.4x
P/E		18.2x	18.9x	17.3x	16.8x
ROE	%	9.68	10.23	11.54	14.60
ROA	%	2.53	2.70	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	542.88	493.62	186.24	144.00
GTGD	Triệu USD	0.97	0.43	0.07	0.14
LS cổ tức	%	3.14	2.56	1.70	1.96

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written